

MST: 0300602679
Số: 268 /BC-TLSG

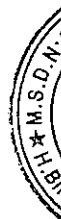
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2021

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.969.503.534.659	5.346.627.258.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	480.769.649.831	707.462.113.806
1. Tiền	111		480.769.649.831	707.462.113.806
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.037.553.660	265.796.760.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	139.310.570.486	222.443.077.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.813.432.732	37.635.879.304
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.865.980.602	10.891.617.302
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.210.489.008)	(5.173.825.441)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.258.058.848	12.053
III. Hàng tồn kho	140	9	4.238.957.062.752	4.285.173.474.571
1. Hàng tồn kho	141		4.244.299.870.353	4.296.085.798.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.342.807.601)	(10.912.323.568)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.739.268.416	88.194.910.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.763.535.980	4.051.034.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.637.865.234	39.784.080.679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	19.337.867.202	44.359.795.032
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		874.423.118.465	959.350.100.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		764.378.531.085	855.325.913.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	676.915.009.974	765.146.730.302
- Nguyên giá	222		2.514.031.192.658	2.478.347.187.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.837.116.182.684)	(1.713.200.457.224)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	87.463.521.111	90.179.183.403
- Nguyên giá	228		134.261.025.682	134.261.025.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.797.504.571)	(44.081.842.279)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	19.893.033.582	25.607.398.054
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.893.033.582	25.607.398.054
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	30.656.015.300	25.996.150.300
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(946.438.600)	(5.606.303.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.490.538.498	52.415.638.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	5.486.401.318	2.298.779.710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		112.697.792	226.224.154
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	53.891.439.388	49.890.634.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.843.926.653.124	6.305.977.359.246



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.991.989.271.822	3.463.326.233.873
I. Nợ ngắn hạn	310		2.991.706.413.804	3.462.994.073.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	601.730.772.150	470.866.219.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	160.772.524.639	219.033.041.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	432.626.700.888	384.519.688.742
4. Phải trả người lao động	314		149.815.509.931	103.775.261.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.886.390.359	3.819.170.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	128.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	448.852.185.668	417.776.528.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	921.231.072.723	1.633.657.617.027
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		94.225.370.545	66.611.231.773
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		178.565.886.901	162.807.314.594
II. Nợ dài hạn	330		282.858.018	332.160.400
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		282.858.018	332.160.400
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.851.937.381.302	2.842.651.125.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.851.937.381.302	2.842.651.125.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.479.710.272	150.193.454.343
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>159.479.710.272</i>	<i>150.193.454.343</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.843.926.653.124	6.305.977.359.246

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.245.717.304.715	7.145.055.188.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	16.706.001	13.824.439.940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	7.245.700.598.714	7.131.230.748.989
4. Giá vốn hàng bán	11	24	5.933.696.671.230	5.890.288.894.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.312.003.927.484	1.240.941.854.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	29.325.525.238	27.131.388.300
7. Chi phí tài chính	22	26	45.543.136.067	113.942.518.779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.733.275.739	106.440.445.844
8. Chi phí bán hàng	25	27	136.972.596.370	160.751.066.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	643.049.992.670	617.800.561.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		515.763.727.615	375.579.095.343
11. Thu nhập khác	31	28	26.324.238.232	28.662.776.023
12. Chi phí khác	32	28	92.847.359.802	222.628.022
13. Lợi nhuận khác	40	28	(66.523.121.570)	28.440.148.001
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		449.240.606.045	404.019.243.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	90.201.229.154	80.213.033.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		64.223.980	576.635.088
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		358.975.152.911	323.229.575.232

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :(Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	449.240.606.045	217.499.405.972
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	128.041.756.120	61.727.066.073
- Các khoản dự phòng	03	(10.192.717.400)	(717.026.024)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.136.185.270	(1.390.939.615)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.982.553.767)	(5.535.710.556)
- Chi phí lãi vay	06	47.733.275.739	61.410.412.046
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. lưu động	08	593.976.552.007	332.993.207.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	105.003.767.861	97.102.866.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.785.122.725	739.805.466.996
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	203.841.953.452	(380.861.308.568)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.900.123.071)	(5.833.380.796)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.439.557.917)	(62.068.605.862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.092.857.667)	(41.869.496.193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	207.364.000	27.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(145.669.701.707)	(79.980.346.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	673.712.519.683	599.315.903.476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(34.165.007.562)	(35.048.447.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	62.263.715
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.236.557.251	670.088.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.928.450.311)	(19.316.095.215)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.845.271.432.629	2.413.594.272.103
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.557.697.976.933)	(2.705.518.314.972)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(158.465.691.443)	(48.525.559.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(870.892.235.747)	(340.449.602.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(226.108.166.375)	239.550.205.654
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	707.462.113.806	433.819.473.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(584.297.600)	(799.501.848)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	480.769.649.831	672.570.177.171

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính:(Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy Thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15/10/2021.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh

vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận.

4.7. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.8. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nêu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

4.11. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc

khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 85/2021/TT - BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính; Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành

viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.361.565.826	3.386.349.000
Tiền gửi ngân hàng	201.596.394.711	427.264.075.512
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	276.811.689.294
Cộng	480.769.649.831	707.462.113.806

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</i>	<i>46.554.890.527</i>	<i>88.503.897.249</i>
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	34.455.664.537	57.823.054.071
Khách hàng khác	12.099.225.990	30.680.843.178
<i>b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>92.755.679.959</i>	<i>133.939.179.924</i>
Cộng	139.310.570.486	222.443.077.173

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	3.763.535.980	4.051.034.517
Chi phí bảo hộ lao động	2.301.360.017	1.650.830.000
Chi phí bảo hiểm	962.334.220	1.196.165.466
Chi phí khác	499.841.743	1.204.039.051
Dài hạn	5.486.401.318	2.298.779.710
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	3.780.129.624	1.256.404.054
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	167.725.564	383.498.890
Quyền thuê đất	570.546.134	658.876.766
Chi phí đầu tư xe tù thuốc	967.999.996	-
Cộng	9.249.937.298	12.693.314.120

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	4.795.935.044	-	135.026.629	-
Tạm ứng	3.144.982.289	-	3.352.658.957	-
Các khoản phải thu khác	7.930.063.269	-	7.403.931.716	-
Cộng	15.870.980.602	-	10.891.617.302	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.226.320.953	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.771.340.588.218	(5.249.031.802)	3.908.922.960.532	(10.818.547.769)
Công cụ, dụng cụ	53.911.909.186	-	53.148.214.179	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136.046.514.283	-	65.381.545.409	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	281.774.537.713	(93.775.799)	268.633.078.019	(93.775.799)
Cộng hàng tồn kho	4.244.299.870.353	(5.342.807.601)	4.296.085.798.139	(10.912.323.568)

(*): Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với đối với một số loại vật liệu, phụ liệu kém phẩm chất tại ngày 31/12/2021 khoảng 5,2 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021 là hợp lý, đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm giá trị đối với tất cả số dư hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các năm tiếp theo.

10. NỢ XẤU

	31/12/2021				01/01/2021		
	Thời gian	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể
	quá hạn			thu hồi (*)			thu hồi (*)
	VND			VND			VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	90.855.000	(21.855.000)	69.000.000	150.855.000	(21.855.000)	129.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	(131.728.500)	-	131.728.500	(131.728.500)	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	(4.067.202.440)	-	4.067.202.440	(4.067.202.440)	-
Đối tượng khác		1.039.703.069	(989.703.068)	50.000.001	1.039.703.069	(953.039.501)	86.663.568
Cộng		5.329.489.009	(5.210.489.008)	119.000.001	5.389.489.009	(5.173.825.441)	215.663.568

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, tuy nhiên Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này, giá trị tài sản thế chấp có khả năng thu hồi nêu trên là số ước tính. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 31/12/2021	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	90.855.000	(21.855.000)	Hồ sơ nhà ở
Cộng		90.855.000	(21.855.000)	

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	585.947.558.390	1.607.023.757.336	97.141.750.546	188.096.008.754	138.112.500	2.478.347.187.526
Tăng trong năm	13.793.585.808	175.363.206.463	4.048.615.810	2.124.846.728	-	195.330.254.809
Đầu tư, mua sắm mới	937.730.952	11.317.614.964	2.839.175.455	2.124.846.728	-	17.219.368.099
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.855.854.856	7.019.150.545	-	-	-	19.875.005.401
Phân loại lại	-	157.026.440.954	1.209.440.355	-	-	158.235.881.309
Giảm trong năm	2.048.876.929	840.636.064	414.914.494	156.341.822.190	-	159.646.249.677
Thanh lý, nhượng bán	-	840.636.064	414.914.494	154.817.810	-	1.410.368.368
Phân loại lại	2.048.876.929	-	-	156.187.004.380	-	158.235.881.309
Tại ngày 31/12/2021	597.692.267.269	1.781.546.327.735	100.775.451.862	33.879.033.292	138.112.500	2.514.031.192.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	226.803.790.255	1.315.569.009.540	83.833.489.888	86.856.055.041	138.112.500	1.713.200.457.224
Tăng trong năm	22.813.433.114	154.671.956.229	6.654.037.432	12.035.069.672	-	196.174.496.447
Khấu hao trong năm	22.813.433.114	85.032.993.965	5.444.597.077	12.035.069.672	-	125.326.093.828
Phân loại lại	-	69.638.962.264	1.209.440.355	-	-	70.848.402.619
Giảm trong năm	578.711.407	840.636.064	414.914.494	70.424.509.022	-	72.258.770.987
Thanh lý, nhượng bán	-	840.636.064	414.914.494	154.817.810	-	1.410.368.368
Phân loại lại	578.711.407	-	-	70.269.691.212	-	70.848.402.619
Tại ngày 31/12/2021	249.038.511.962	1.469.400.329.705	90.072.612.826	28.466.615.691	138.112.500	1.837.116.182.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	359.143.768.135	291.454.747.796	13.308.260.658	101.239.953.713	-	765.146.730.302
Tại ngày 31/12/2021	348.653.755.307	312.145.998.030	10.702.839.036	5.412.417.601	-	676.915.009.974

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2021 là 879.153.065.648 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 885.060.348.767 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	123.806.348.186	10.454.677.496	134.261.025.682
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	123.806.348.186	10.454.677.496	134.261.025.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	37.379.011.540	6.702.830.739	44.081.842.279
Khấu hao trong năm	2.172.789.132	542.873.160	2.715.662.292
Tại ngày 31/12/2021	39.551.800.672	7.245.703.899	46.797.504.571
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	86.427.336.646	3.751.846.757	90.179.183.403
Tại ngày 31/12/2021	84.254.547.514	3.208.973.597	87.463.521.111

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	-	1.283.185.786
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.676.142.475	10.676.142.475
Nâng cấp thiết bị kiểm tra độ ẩm TM710	-	4.672.643.000
Khác	4.035.015.107	3.793.550.793
Cộng	19.893.033.582	25.607.398.054

14. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Trong đó, giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại ngày 31/12/2021 khoảng 50,9 tỷ đồng của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn được phân loại theo kế hoạch thời gian dự kiến sử dụng các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập kế hoạch sử dụng, phân loại và dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu cung cấp thông tin và sử dụng để phục vụ sản xuất của Công ty trong các năm tiếp theo.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	-	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	(799.948.400)	7.677.600.000	(3.483.910.000)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	(146.490.200)	7.164.354.000	(2.122.393.600)
Cộng	31.602.453.900	(946.438.600)	31.602.453.900	(5.606.303.600)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	94.339.336.040	94.339.336.040	74.481.754.458	74.481.754.458
T-TECH International Company Limited	15.994.314.024	15.994.314.024	17.280.843.220	17.280.843.220
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	13.805.224.136	13.805.224.136	10.359.119.412	10.359.119.412
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	30.044.395.450	30.044.395.450	91.171.635.950	91.171.635.950
CREST HILL GROUP LIMITED	-	-	21.879.673.200	21.879.673.200
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	76.921.883.093	76.921.883.093	1.587.939.752	1.587.939.752
Khách hàng khác	370.625.619.407	370.625.619.407	254.105.253.221	254.105.253.221
Cộng	601.730.772.150	601.730.772.150	470.866.219.213	470.866.219.213
Trong đó:				
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>334.999.528.028</i>	<i>334.999.528.028</i>	<i>249.556.835.440</i>	<i>249.556.835.440</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	492.896.606.360	492.896.606.360	2.454.762.004.268	2.721.878.318.961	760.012.921.053	760.012.921.053
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	283.354.355.640	283.354.355.640	1.883.619.292.937	2.368.348.484.954	768.083.547.657	768.083.547.657
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	-	46.301.501.641	46.301.501.641	46.301.501.641
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	118.880.658.922	118.880.658.922	475.418.998.003	396.392.091.180	39.853.752.099	39.853.752.099
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (iv)	6.059.451.801	6.059.451.801	11.471.137.421	10.348.273.228	4.936.587.608	4.936.587.608
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (v)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	14.429.306.969	14.429.306.969	14.429.306.969
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	921.231.072.723	921.231.072.723	4.845.271.432.629	5.557.697.976.933	1.633.657.617.027	1.633.657.617.027

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0060/2128/N-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 02/08/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0041/2028/N-CTD-SD1 ký ngày 05/01/2022 với hạn mức 700 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 02/08/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 2021.2330073/2021-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 15/10/2021 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 15/10/2022. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 33285.032/2021-HĐCVHM/NHCT78005- VINATABABENTRE ngày 14/10/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Hạn mức cho vay 119 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 42.675.258.302 VND

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 49.28/2021-HĐCVHM/NHCT800-CTY THUOC LA CUU LONG ngày 27/09/2021. Hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 27/09/2022; Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh

doanh các loại sản phẩm thuốc lá điều; Tài sản đảm bảo là máy cuốn thuốc lá Molins 2 có giá trị 948.000.000 VND và dây chuyền máy đóng bao cứng Molins HLP1 có giá trị 1.002.000.000 VND.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 07/HĐTD - VLO.CRC ngày 01/11/2020. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay: mỗi khoản nợ tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 605/HĐTC-VLO.KH ký ngày 17/12/2019. Giá trị tài sản đảm bảo được thế chấp tại ngày ký kết hợp đồng là 30.000.000.000 VND.

18. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	302.759	51.824.364.537	604.399.471.746	599.362.601.075	242.789.685	57.103.722.134
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	692.369.947	692.369.947	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	308.491.665.768	3.581.012.920.324	3.557.049.866.277	2.028.624.058	334.483.343.873
Thuế xuất nhập khẩu	43.663.979.256	-	281.298.176.348	253.789.068.303	16.154.871.211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.106.637	8.480.277.049	90.401.497.991	80.092.857.667	411.598.571	18.936.409.307
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.666	4.866.334.014	41.844.328.589	40.234.946.283	239.618.548	6.466.475.203
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.773.383.133	7.831.106.988	4.301.235.723	148.100.749	6.451.355.147
Các loại thuế khác, phí khác	182.546.714	-	2.951.091.986	2.791.588.752	112.264.379	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	8.083.664.241	95.124.559.462	92.232.369.428	-	9.185.395.224
Cộng	44.359.795.032	384.519.688.742	4.705.887.158.981	4.630.878.539.055	19.337.867.202	432.626.700.888
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản thuế phải thu</i>	<i>44.359.795.032</i>				<i>19.337.867.202</i>	
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>		<i>384.519.688.742</i>				<i>432.626.700.888</i>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	2.692.457.671.030	304.034.830.331	-	2.996.492.501.361
- Lợi nhuận trong năm	-	323.229.575.232	-	323.229.575.232
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	(80.956.171.576)	-	(80.956.171.576)
- Trích quỹ ĐTPT năm 2020	-	(87.422.608.907)	87.422.608.907	-
- Nộp chênh lệch vốn năm 2020 về Tổng công ty	-	-	(87.422.608.907)	(87.422.608.907)
Tại ngày 01/01/2021	2.692.457.671.030	150.193.454.343	-	2.842.651.125.373
- Lợi nhuận trong năm	-	358.975.152.911	-	358.975.152.911
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	(161.220.910.014)	-	(161.220.910.014)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2021 về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (2)	-	(88.440.020.159)	-	(88.440.020.159)
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2021 về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (2)	-	(99.827.697.972)	-	(99.827.697.972)
- Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(200.268.837)	-	(200.268.837)
Tại ngày 31/12/2021	2.692.457.671.030	159.479.710.272	-	2.851.937.381.302

(1) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Quyết định số 515/QĐ-TLVN ngày 30/12/2021 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
GAYA TABAH SDN BHD	-	106.555.423.895
HUA-YING TOBACCO INTERNATIONAL	33.596.289.491	28.550.686.595
BMC GLOBAL TRADING	37.674.279.239	7.691.221.843
CELESTIAL LOGISTICS AND SERVI	12.396.898.143	-
Khách hàng khác	77.105.057.766	76.235.709.573
Cộng	160.772.524.639	219.033.041.906

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2020
	VND	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	427.906.674.016	398.304.916.165
- Lợi nhuận phải nộp (1)	64.596.515.401	10.054.898.076
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)	363.310.158.615	388.250.018.089
Kinh phí công đoàn	5.022.116.824	6.053.459.109
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	360.000.000
Tài sản thừa chờ xử lý	-	48.517
Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.296.759.127	5.596.759.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	10.626.635.701	7.461.345.299
Cộng	448.852.185.668	417.776.528.217
<i>Phải trả bên liên quan (*)</i>	<i>427.906.674.016</i>	<i>398.322.512.397</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Công văn số 422/TLSG-TCKT ngày 28/06/2021 về việc vốn điều lệ sau năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2021, số dư các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ	USD	15.438.460	13.781.383
	EUR	494,7	555,1
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	354.000.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	85.775.309.422	40.489.252.137
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		85.775.309.422	18.878.372.931
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	20.749.469.970	101.670.162.379

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.
- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm đối với 179,43 tấn.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu thuốc lá bao	7.006.468.390.623	6.917.582.156.602
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	15.744.141.344	26.769.083.739
Thu tiền li-xăng Vinataba	28.542.615.000	31.716.401.250
Doanh thu bán vật tư	21.415.282.492	17.259.072.042
Doanh thu gia công sợi trong nước	39.344.217.400	34.027.682.000
Doanh thu bán hàng hóa	118.331.149.956	104.823.204.649
Doanh thu khác	15.871.507.900	12.877.588.647
Cộng	7.245.717.304.715	7.145.055.188.929
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	16.706.001	13.824.439.940
- Hàng bán bị trả lại	16.706.001	13.824.439.940
Doanh thu thuần	7.245.700.598.714	7.131.230.748.989
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	769.691.932.668	930.805.582.010

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn thuốc lá bao	5.712.217.831.635	5.680.810.309.571
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	15.344.037.301	25.747.410.048
Giá vốn li-xăng Vinataba	24.736.933.000	27.487.547.750
Giá vốn bán vật tư	20.308.532.663	16.170.097.426
Giá vốn gia công sợi trong nước	34.048.713.842	25.313.325.431
Giá vốn hàng hóa	114.948.437.675	97.132.617.823
Hoàn nhập/(Dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(4.067.242.775)	2.184.956.090
Giá vốn khác	16.727.059.697	15.442.630.554
Cộng	5.933.696.671.230	5.890.288.894.693

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	218.937.251	1.232.802.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.017.620.000	5.629.831.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.342.971.471	6.900.835.191
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	330.617.886
Doanh thu tài chính khác	16.745.996.516	13.037.301.479
Cộng	29.325.525.238	27.131.388.300

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	47.733.275.739	106.440.445.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.333.540.058	2.936.230.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.136.185.270	1.856.331.748
Hoàn nhập/(Dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	(4.659.865.000)	2.709.510.200
Cộng	45.543.136.067	113.942.518.779

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	32.600.972.755	35.879.898.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.372.256.840	2.430.311.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.496.369.578	90.893.213.239
Chi phí bằng tiền khác	54.502.997.197	31.547.643.562
Cộng	136.972.596.370	160.751.066.618
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	3.865.072.599	2.106.036.659
Chi phí nhân công	299.498.243.808	291.051.342.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.875.092.582	12.112.551.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.574.889.626	122.069.701.036
Chi phí khác	231.236.694.055	190.460.929.898
Cộng	643.049.992.670	617.800.561.856

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	26.324.238.232	28.662.776.023
Bán phế liệu	32.996.000	26.166.442
Tiền bồi thường thu được	-	4.570.950.160
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	1.952.131.065	1.914.060.859
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	10.881.220.580	11.079.372.850
Nguyên liệu thừa khi kiểm kê	1.994.578.549	1.434.511.611
Thu nhập khác	11.463.312.038	9.637.714.101
Chi phí khác	92.847.359.802	222.628.022
Góp tiền mua vacxin phòng chống Covid-19 (*)	40.500.000.000	-
Chi phí sản xuất 3 tại chỗ phòng Covid -19 (**)	52.197.731.087	-
Chi phí khác	149.628.715	222.628.022
Lợi nhuận khác	(66.523.121.570)	28.440.148.001

(*) Là số tiền ủng hộ quỹ vắc – xin phòng Covid của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn theo Công văn số 344/CV-BQL ngày 6/7/2021 của Ban quản lý quỹ vắc – xin phòng chống Covid 19 thuộc Bộ Tài chính về việc xác nhận số tiền ủng hộ, tài trợ từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và các đơn vị thành viên và Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng chống Covid 19 của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam TP.Hồ Chí Minh ngày 02/06/2021 với Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

(**) Công ty ghi nhận các khoản chi phí phục vụ sản xuất 3 tại chỗ phục vụ phòng Covid – 19 trên cơ sở xác định đây là các khoản chi phí phát sinh bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh khi dịch bệnh Covid – 19 bùng phát trong năm.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	449.240.606.045	404.019.243.344
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.202.212.650	177.191.916
Các khoản chi phí không được trừ	7.896.779.119	6.461.667.151
Thu nhập không chịu thuế	(5.017.620.000)	(5.629.831.400)
Chênh lệch tạm thời	(676.946.469)	(247.934.040)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>1.551.487.337</i>	<i>1.660.802.001</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>(1.660.802.001)</i>	<i>(343.181.301)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện trên HTK</i>	<i>(567.631.805)</i>	<i>(1.565.554.740)</i>
Điều chỉnh khác	-	(406.709.795)
Thu nhập chịu thuế	451.442.818.695	404.196.435.260
Thuế thu nhập được miễn giảm trong năm	87.334.585	626.254.028
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.201.229.154	80.213.033.024

30. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này. Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.177.640.474.191	1.818.721.238.764
Công ty Cổ phần Cát Lợi	711.299.760.768	1.070.853.775.285
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	195.527.501.972	211.675.213.257
Công ty Cổ phần Hòa Việt	52.914.932.270	152.437.475.300
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	167.771.506.509	252.587.685.893
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	36.706.793.000	112.701.667.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	27.514.667
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	2.581.419.890	4.381.886.928
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	10.566.606.250	12.165.951.818
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	-	1.345.068.616
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	271.953.532	545.000.000

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	769.691.932.668	930.805.582.010
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	717.369.766.916	811.766.739.017
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	3.149.255.600	21.192.279.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	149.525.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.286.672.000	12.060.362.647
Công ty Cổ phần Cát Lợi	897.767.480	73.575.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	5.199.750.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	25.112.497.002	50.378.664.801
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	9.176.223.670	16.972.750.295
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.500.000.000	18.211.685.550
Cổ tức được chia	5.017.620.000	5.629.831.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	612.211.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.017.620.000	5.017.620.000
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận, chênh lệch vốn phải trả	188.267.718.131	168.378.780.483
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	188.267.718.131	168.378.780.483
Chiết khấu thanh toán được hưởng	16.745.996.516	13.025.924.767
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.745.996.516	13.025.924.767
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	12.067.865.151	10.314.311.697

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	92.755.679.959	133.939.179.924
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	21.367.574.782	39.231.049.481
Công ty Thương mại Thuốc lá	3.617.836.860	12.768.109.200
Công ty Thương mại Miền Nam	36.986.246.853	49.204.081.271
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	783.229.920	1.123.858.890
Công ty liên doanh VINA-BAT	170.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	6.984.418.884	7.559.194.896
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.095.872.660	14.876.282.081
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.750.000.000	9.176.604.105

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	334.999.528.028	249.556.835.440
Công ty Cổ phần Cát Lợi	94.339.336.040	90.006.749.612
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	33.109.648.138	10.493.079.194
Công ty Cổ phần Hoà Việt	70.987.600.033	32.937.460.132
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	77.435.033.093	1.587.939.752
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	10.200.000.000	18.701.989.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	37.194.372	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	390.589.584	625.777.760
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	30.044.395.450	91.171.635.950
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	15.713.802.685	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	4.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	-	27.502.000
Công ty liên doanh thuốc lá BAT-VINATABA	2.741.928.633	4.000.702.040
Phải trả khác	427.906.674.016	398.322.512.397
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	427.906.674.016	398.304.916.165
- Lợi nhuận phải nộp	64.596.515.401	10.054.898.076
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	363.310.158.615	388.250.018.089
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	17.596.232

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

32. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

V. Ý kiến của kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”

Nơi nhận:

- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐQT;
- KSV, KSNB, VP;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Trần Duy Thái

